

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2019/KDTMPT

Ngày: 17-10-2019

V/v: Tranh chấp hợp đồng
tín dụng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Minh Trang

Các Thẩm phán: Ông Trần Trí Dũng

Ông Phạm Văn Bình

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Mỹ Yên - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố
Cần thơ

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ: Bà Nguyễn Ngọc
Chúc - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 17 tháng 10 năm 2019 tại Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ
xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 07/TLPT-KDTM ngày 07 tháng 5 năm
2019 về “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”.

Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 32/2018/ KDTM-ST ngày 19
tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân quận Ninh Kiều bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 251/2019/QĐPT-KDTM
ngày 12 tháng 8 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty Cổ phần Phát triển Xây dựng P.

Địa chỉ: Tổ L, ấp M, xã N, huyện O, tỉnh Vĩnh Long

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Thanh T. (Có mặt)

Địa chỉ liên hệ: 30/2A, đường A, khóm B, phường C, TP. Long Xuyên, T. An
Giang.

Bị đơn: Ngân hàng V

Địa chỉ: Số 25A, phố D, quận E, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đào Quang T, chức vụ: Tổng Giám đốc
Chi nhánh Ngân hàng V.

Địa chỉ: Số 01, đường H, phường T, quận N, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Đào Quang T: Ông Nguyễn Đức T,
chức vụ: Giám đốc chi nhánh Ngân hàng Phát V (Văn bản ủy quyền ngày

12/7/2019)

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Đức T: Ông Nguyễn Việt H, chức vụ: Trưởng Phòng Phòng giao dịch (Văn bản ủy quyền ngày 08/10/2019) (Có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Trần Văn T – Văn Phòng Luật sư Trần Văn T, Đoàn luật sư thành phố H (Có mặt)

Địa chỉ: 2/8, đường C, Phường D, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Ông **Liêu Phước T** (Vắng mặt)

Địa chỉ: 71/A8, đường N, phường M, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

2. Công ty **TNHH P** (Vắng mặt)

Địa chỉ: 1G, đường H, phường N, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

3. Bà **Liêu Cát P** (Vắng mặt)

Địa chỉ: 1G, đường H, phường N, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

4. Ông **Trịnh Văn H**, sinh năm 1962 (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp A, xã V, huyện H, tỉnh Sóc Trăng.

5. Ông **Thạch P**, sinh năm 1954 (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã H, huyện H, tỉnh Sóc Trăng.

6. Ông **Thạch Tài C** (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp C, xã C, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

7. Ông **Kim S**, sinh năm 1954

Địa chỉ: Ấp D, TT C, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Kim S: Ông **Kim Hoàng T** (Có mặt)

8. Ông **Phan Văn D**, sinh năm 1956 (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp L, xã L, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

9. Ông **Sơn H**, sinh năm 1950 (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp L1, xã L, huyện C, tỉnh Sóc Trăng

Do có kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Trịnh Văn H, Thạch P, Kim S, Phan Văn D, Sơn H

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện nguyên đơn trình bày:

Vào ngày 30/11/2015, Công ty cổ phần phát triển xây dựng P (gọi tắt là Công ty P) ký kết Hợp đồng tín dụng đầu tư của Nhà nước số 06/2015/HĐTDĐT-Ngân hàng V với Ngân hàng V– Chi nhánh Vĩnh Long - nay đã chuyển sang Chi nhánh Khu vực Cần Thơ (gọi tắt là ngân hàng). Theo nội dung của hợp đồng Công ty P

được vay vốn bổ sung là: 106.905.270.000đồng. Để thực hiện đầu tư dự án xây dựng nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt thành phân Compost bảo vệ môi trường phục vụ nông nghiệp theo quyết định phê duyệt điều chỉnh đầu tư số 02/NQ-HĐCĐ ngày 17/12/2010.

Nhưng trong khi thực hiện hợp đồng vay phía Ngân hàng chỉ giải ngân đợt 01 là: 41.045.914.000đồng, phần còn lại là 59.000.000.000đồng nhưng Ngân hàng cố tình gây mọi khó khăn và đưa ra nhiều lý do để không giải ngân cho Công ty P. Việc này gây ra nhiều khó khăn, thiệt hại cho đồng thời làm cho nguyên đơn bị chậm tiến độ thực hiện dự án ảnh hưởng lớn đến kế hoạch vận hành và kế hoạch kinh doanh của công ty.

Nay nguyên đơn yêu cầu Tòa án buộc Ngân hàng: Tiếp tục giải ngân số tiền 59.000.000.000đồng và Ngân hàng phải bồi thường số tiền 500.000.000đồng cho Công ty P vì đã cố tình gây khó khăn cản trở không giải ngân gây thiệt hại nặng nề. Cụ thể, đã làm ảnh hưởng đến tiến độ hoàn thành nhà máy xử lý rác; Tiến độ dài gây ảnh hưởng đến lợi ích kinh tế của công ty; Ảnh hưởng đến uy tín của công ty; Ảnh hưởng đến việc tiếp nhận và xử lý rác trong khi bãi xử lý rác theo công nghệ chôn lấp của Công ty T đã không còn sức chứa.

Tuy nhiên, đến tháng 10/2017, Công ty P đã thay đổi ban lãnh đạo, người đại diện theo pháp luật của công ty, nay ban lãnh đạo mới của Công ty P không có chủ trương khởi kiện ngân hàng.

Theo đơn phản tố bị đơn trình bày:

Công ty P đã vi phạm nghiêm trọng nội dung các hợp đồng tín dụng đã ký kết với Ngân hàng, không thực hiện nghiêm túc các quy định của Ngân hàng và quy định của pháp luật đã thống nhất trong Hợp đồng tín dụng đã ký dẫn đến gây thiệt hại về quản lý vốn vay của ngân hàng. Cụ thể:

1. Công ty P vi phạm Hợp đồng tín dụng đầu tư của nhà nước số 06/2015/HĐTDĐT-Ngân hàng V ngày 30/11/2015 đã giao kết với Ngân hàng. Công ty P có những vi phạm liên quan Hợp đồng tín dụng đầu tư của nhà nước số 06/2015/HĐTDĐT-Ngân hàng V ngày 30/11/2015 như sau:

Thứ nhất, Công ty P không trả nợ lãi và gốc theo Hợp đồng tín dụng. Công ty P vi phạm gạch đầu dòng 12, điểm a khoản 1 điều 05 của Hợp đồng tín dụng là “*Bên B không có nợ (gốc hoặc /và lãi), nợ phí quá hạn tại Bên A (trừ trường hợp khác được bên A chấp thuận)*”. Cụ thể: Nợ gốc và lãi quá hạn tại thời điểm 01/5/2017.

Hợp đồng	HĐTD 01/2011	HĐTD 06/2015	Tổng
----------	--------------	--------------	------

	(GD1)	(GD2)	
Gốc quá hạn	17.856.000.000	0	17.856.000.000
Lãi quá hạn	55.497.548.672	4.807.569.898	60.305.118.570
Lãi phạt trên lãi chậm trả	8.742.676.012	328.409.061	9.071.085.073
Tổng	82.096.224.684	5.135.978.959	87.232.203.643

Thứ hai, Công ty P chưa hoàn thành thủ tục bảo đảm tiền vay theo Hợp đồng tín dụng: Công ty P vi phạm gạch đầu dòng 7, điểm a khoản 1 điều 05 của HĐTD số 06/2015 ngày 30/11/2015 là “*Thủ tục bảo đảm tiền vay cho nghĩa vụ của Bên B theo Hợp đồng này đã đ- ợc hoàn thành (trừ tr- ờng hợp đ- ợc Bên A chấp thuận)*”. Công ty P vi phạm gạch đầu dòng 10, điểm a khoản 1 điều 05 của HĐTD số 06/2015 ngày 30/11/2015 là “*Bên B thực hiện đúng quy chế cho vay đầu t- vốn tín dụng đầu t- của Nhà n- ớc và các quy định hiện hành khác của Nhà n- ớc, Ngân hàng V có liên quan đến công tác giải ngân và thu hồi nợ vay (trừ tr- ờng hợp đ- ợc Ngân hàng V chấp thuận bằng văn bản) và Thông báo cho vay số 33/Ngân hàng V -TĐĐT ngày 12/11/2015 của Ngân hàng V*”.

Đến thời điểm hiện nay Công ty chưa phối hợp hoàn thiện các nội dung cụ thể như sau:

+ Công ty P chưa phối hợp với Ngân hàng V trong việc kiểm tra, định giá tài sản đảm bảo theo định kỳ, ký đồng sở hữu và công chứng Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất (sửa đổi, bổ sung) của bên thứ ba gồm 6 hợp đồng: Số 14/2011; Số 15/2011; Số 16/2011; Số 17/2011; Số 18/2011; Số 19/2011 đều cùng ngày 26/01/2011.

+ Công ty chưa phối hợp với Ngân hàng V trong việc định giá tài sản đảm bảo theo định kỳ, ký đồng sở hữu và công chứng Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất (sửa đổi, bổ sung) của bên thứ ba gồm các hợp đồng. Số 42/2011/HĐTCQSĐĐ- Ngân hàng V ngày 14/07/2011; Số 43/2011/HĐTCQSĐĐ- Ngân hàng V ngày 18/07/2011;

+ Công ty chưa phối hợp với Ngân hàng V trong việc ký đồng sở hữu và công chứng Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất (sửa đổi, bổ sung) của bên thứ ba gồm các hợp đồng: Số 41/2011 ngày 14/07/2011; Số 44/2011 ngày 18/07/2011;

Thứ ba, Công ty P chưa cung cấp hồ sơ theo quy định:

- Công ty P vi phạm gạch đầu dòng 10, điểm a khoản 1 điều 05 của Hợp đồng tín dụng số 06/2015 ngày 30/11/2015 là “*Hồ sơ rút vốn vay đầy đủ theo quy định hiện hành của Bên A và các quy định có liên quan của pháp luật (trừ trường hợp*

không đầy đủ thì phải được bên A/cơ quan có thẩm quyền chấp thuận)“ và gạch đầu dòng 11, điểm a khoản 1 điều 05 của Hợp đồng tín dụng số 06/2015 ngày 30/11/2015 là *“Bên B thực hiện đúng quy chế cho vay đầu t- vốn tín dụng đầu t- của Nhà n- ốc và các quy định hiện hành khác của Nhà n- ốc, Ngân hàng V có liên quan đến công tác giải ngân và thu hồi nợ vay (trừ tr- ờng hợp đ- ợc Ngân hàng V chấp thuận bằng văn bản) và Thông báo cho vay số 33/Ngân hàng V -TĐĐT ngày 12/11/2015 của Ngân hàng V”*.

- Công ty P vi phạm gạch đầu dòng thứ 2, điểm b, khoản 1, điều 05 của HĐTD số 06/2015 ngày 30/11/2015 *“Bên B không đảm bảo tỷ lệ vốn tự có tham gia đầu t- dự án theo đúng quyết định đầu t- đ- ợc phê duyệt và kế hoạch đã đăng ký mà không có giải trình hoặc có giải trình nh- ng không đ- ợc Bên A chấp thuận bằng văn bản”*. Cụ thể:

+ Thiếu chứng từ chứng minh vốn tự có tham gia dự án (Tổng mức đầu t- của dự án : 395.194,11 triệu đồng. Trong đó: Vốn tự có: 159.114,46 triệu đồng và vốn vay Ngân hàng V: 233.479,65 triệu đồng. Tuy nhiên, đến thời điểm 16/8/2016 Công ty mới cung cấp chứng từ chứng minh vốn tự có tham gia dự án là 61.068 triệu đồng),

+ Thiếu Hóa đơn GTGT.

+ Thiếu ý kiến của cơ quan chức năng về việc thẩm tra dây chuyền thiết bị và công nghệ của dự án (đảm bảo dây chuyền thiết bị công ty dự kiến đầu tư có các thông số kỹ thuật đáp ứng quy định hiện hành của Nhà nước, đủ điều kiện đưa vào hoạt động đảm bảo phù hợp với dự án đầu tư đã được Ngân hàng V thẩm định (đặc biệt lưu ý về công suất xử lý rác; khả năng xử lý phân loại rác thải sinh hoạt trên địa bàn; chi phí nhiên vật liệu trong quá trình vận hành; tiêu chuẩn khí thải ...).

Thứ tư, Công ty P chưa cam kết chuyển toàn bộ phí xử lý rác do các đơn vị thanh toán cho dự án và các nguồn thu khác từ dự án về tài khoản tiền gửi theo quy định của Hợp đồng tín dụng.

Công ty vi phạm gạch đầu dòng 6, điểm a khoản 1 điều 05 của HĐTD số 06/2015 ngày 30/11/2015 là *“Chủ đầu t- có văn bản cam kết chuyển toàn bộ phí xử lý rác do các đơn vị thanh toán cho dự án và các nguồn thu khác từ dự án về tài khoản tiền gửi vốn tự có của Bên B mở tại Bên A để Bên A theo dõi và quản lý. Hàng tháng, căn cứ vào số nợ phải trả, Bên A sẽ tự động trích từ tài khoản nêu trên để thu nợ (theo kế hoạch sử dụng của Bên B). Tr- ờng hợp, sau khi thu hết nợ, trên tài khoản vẫn còn số d- , Bên A sẽ chủ động chuyển lại cho chủ đầu t- thanh toán các chi phí để dự án hoạt động”*.

Dự án đã phát sinh nguồn thu và Ngân hàng đã làm việc, đơn đốc nhiều lần và dự thảo biên bản về việc chuyển toàn bộ chi phí xử lý rác do các đơn vị thanh toán cho dự án về tài khoản tiền gửi vốn tự có của Công ty P mở tại Ngân hàng. Tuy nhiên, Công ty P không thực hiện.

2. Công ty P vi phạm Hợp đồng tín dụng đầu tư số 01/2011 ngày 07/6/2013, Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 05/2015 ngày 17/11/2015 đã ký giữa các bên. Công ty P không trả nợ lãi và gốc theo Hợp đồng tín dụng và theo phương án trả nợ theo cơ cấu được duyệt. Cụ thể:

Hợp đồng	HĐTD 01/2011 (GD1)
Gốc quá hạn	17.856.000.000
Lãi quá hạn	55.497.548.672
Lãi phạt trên lãi chậm trả	8.742.676.012
Tổng	82.096.224.684

Như vậy, tạm tính đến ngày 01/5/2017 thì tổng dư nợ quá hạn của 02 hợp đồng tín dụng trên là 87.232.203.643 đồng (*bằng chữ: Tám mươi bảy tỷ, hai trăm ba mươi hai triệu, hai trăm lẻ ba ngàn, sáu trăm bốn mươi ba đồng*).

Nay, Ngân hàng yêu cầu buộc Công ty P:

1. Buộc Công ty P phải trả tổng số tiền nợ gốc và lãi quá hạn tính đến thời điểm xét xử là 288.071.642.406 đồng theo các Hợp đồng tín dụng số 01/2011/HĐTDĐT- Ngân hàng V và Hợp đồng tín dụng số 06/2015/HĐTDĐT- Ngân hàng V .

2. Trường hợp Công ty P không trả hết nợ sau khi có Bản án, Quyết định có hiệu lực pháp luật thì xử lý các tài sản thế chấp và tài sản khác thuộc sở hữu của Công ty để trả đủ số nợ gốc và lãi phát sinh theo quy định.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:

Người liên quan Ông Kim S trình bày:

Thông qua mối quan hệ quen biết ông Lý Thanh C có giới thiệu cho ông vay số tiền 10.000.000 đồng từ Công ty P, bà Liêu Cát P đưa tiền cho ông và ông có đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0045 QSDĐ/58070107 do UBND huyện C cấp ngày 14/9/1999 cho ông Kim S cho ông Lý Thanh C đưa cho Công ty P nhưng không có ký kết hợp đồng thế chấp. Từ khi ông nhận tiền đến nay cũng không ai đến gặp ông để thu nợ gốc và lãi. Ông không có ký hợp đồng tín dụng để vay vốn ngân hàng. Nay ông yêu cầu được trả cho Công ty P số tiền 10.000.000 đồng và nhận lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Người liên quan ông Thạch P trình bày: Thông qua mối quan hệ quen biết ông Lý Thanh C có giới thiệu cho ông vay tiền. Ông có đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số vào sổ 0356 QSDĐ/58071004, thửa số 161, 163, tờ bản đồ số 01 do UBND huyện C cấp ngày 16/02/1998 cho ông để ông Lý Thanh C đưa cho Công ty P nhờ vay tiền giùm nhưng không biết vay ngân hàng nào và cũng không biết Công ty P thế chấp quyền sử dụng đất của ông để vay bao nhiêu tiền. Ông và bà X có ký vào hợp đồng thế chấp số 18/HĐTCQSDĐ-Ngân hàng V ngày 26/01/2011 còn các chữ ký trong hợp đồng có ghi tên các con ông là không đúng. Ông nhận được số tiền vay 30.000.000đồng từ ông Lý Thanh C và có đóng lãi cho ông Lý Thanh C trong 02 năm số tiền là 960.000đồng.

Nay ông vay của Công ty P 30.000.000đồng thì ông yêu cầu được trả 30.000.000đồng cho Công ty P để lấy lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của mình

Người liên quan ông Sơn H trình bày:. Ông Sơn H được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số vào sổ 0174 QSDĐ/58070901, thửa số 149, 150, tờ bản đồ số 07 do UBND huyện C cấp ngày 20/02/1997. Thông qua mối quan hệ quen biết ông Lý Thanh C có giới thiệu cho ông vay tiền và ông Sơn H có đưa Công ty P giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên để nhờ vay tiền giùm nhưng không biết vay ngân hàng nào và cũng không biết Công ty P thế chấp quyền sử dụng đất của ông để vay bao nhiêu tiền. Ông có ký và vợ ông có lặn tay vào hợp đồng thế chấp số 14/HĐTCQSDĐ-Ngân hàng V ngày 26/01/2011 còn các chữ ký trong hợp đồng có ghi tên các con ông là không đúng. Ông nhận được số tiền vay 30.000.000đồng từ ông Lý Thanh C hai lần (lần 1 là 10.000.000đồng lần 2 là 20.000.000đồng) và đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Lý Thanh C đưa cho Công ty P. Nay ông vay của Công ty P 30.000.000đồng thì ông yêu cầu được trả 30.000.000đồng cho Công ty P để lấy lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của mình.

Người liên quan ông Trịnh Văn H trình bày: Trước đây cha vợ ông là ông Lưu L có mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông để vay tiền, nhưng ông không biết là vay của ai và vay bao nhiêu. Ông có đưa cho ông Lưu L giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số vào sổ 0152 QSDĐ/58071003, thửa số 355, 630 tờ bản đồ số 02 do UBND huyện C cấp ngày 18/04/1989 cho ông cho ông Lộc và có ký vào hợp đồng thế chấp số 19/HĐTCQSDĐ-Ngân hàng V ngày 26/01/2011. Theo ông được biết thì ông Lưu L cùng ông Lý Thanh C có ra Ngân hàng nhận 40.000.000đồng, còn ngân hàng nào thì ông không nắm rõ và đưa giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Lý Thanh C đưa cho Công ty P. Nay ông Lưu L đã mất, ông đồng ý trả thay cho ông Lưu L để nhận lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của mình. Ông Lưu L vay 40.000.000đồng thì ông đồng ý trả nợ gốc và lãi cho ngân hàng.

Vụ việc hòa giải không thành nên đưa ra xét xử, tại bản án sơ thẩm số: 32/2018/KDTM-ST ngày 19 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân quận Ninh Kiều đã tuyên như sau:

1. Đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Cổ phần Phát triển Xây dựng P .

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn Ngân hàng V – Chi nhánh Cần Thơ.

Buộc nguyên đơn Công ty Cổ phần Phát triển Xây dựng P có nghĩa vụ trả cho bị đơn Ngân hàng V số tiền 173.645.488.713 đồng (một trăm bảy mươi ba tỷ, sáu trăm bốn mươi lăm triệu, bốn trăm tám mươi tám nghìn, bảy trăm mười ba đồng) cùng lãi suất là 85.688.075.211đồng (tám mươi lăm tỷ sáu trăm tám mươi tám triệu không trăm bảy mươi lăm nghìn hai trăm mười một đồng). Tổng cộng 259.333.563.924đồng.

Không chấp nhận yêu cầu tính lãi phạt của bị đơn với số tiền 28.738.078.482đồng.

Bị đơn được tiếp tục tính lãi suất theo hợp đồng tín dụng số 01/2011 ngày 26/01/2011 và hợp đồng số 06/2015 ngày 30/11/2015 từ ngày 17/11/2018. Khi nguyên đơn trả xong số tiền nợ thì bị đơn có nghĩa vụ xóa thế chấp, trả lại cho nguyên đơn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và những tài sản mà nguyên đơn đã thế chấp để đảm bảo nợ vay. Nếu nguyên đơn không trả xong số tiền nợ trên cho bị đơn thì bị đơn có quyền yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi nợ.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của đương sự theo quy định của pháp luật.

Không đồng ý với bản án sơ thẩm, ngày 29/11/2018 nguyên đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm; ngày 04/12/2018 bị đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm; ngày 28/11/2018 người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Phan Văn D, Sơn H, Trịnh Văn H, Thạch P, Kim S kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn trình bày: Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Đồng thời, gửi đơn kháng cáo bổ sung yêu cầu bị đơn phải bồi thường cho nguyên đơn thiệt hại phát sinh với số tiền là 260 tỷ đồng và buộc Công

ty tổ chức đấu giá Dũng Trung N phải chịu trách nhiệm liên đới bồi thường số tiền 260 tỷ đồng cho nguyên đơn với lý do trong thời gian xét xử sơ thẩm, bị đơn đã thực hiện chiếm giữ tài sản của nguyên đơn và đem ra tổ chức đấu giá không đúng gây thiệt hại phát sinh với số tiền trên.

Nguyên đơn cho rằng hợp đồng thế chấp phân tài sản của những người liên quan là chưa hợp lệ, ảnh hưởng đến quyền lợi của những người liên quan ở Sóc Trăng, khi cho vay không thực hiện thẩm định tài sản thế chấp là sai quy trình. Đề nghị xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị giải chấp trả lại tài sản cho các hộ dân.

Luật sư Trần Văn T trình bày: Theo đơn khởi kiện tại cấp sơ thẩm, nguyên đơn cho rằng bị đơn gây thiệt hại cho nguyên đơn và yêu cầu bồi thường thiệt hại 500 triệu đồng nhưng chưa nói rõ thiệt hại như thế nào. Ở Tòa án sơ thẩm đã đình chỉ yêu cầu khởi kiện do nguyên đơn được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt xem như từ bỏ yêu cầu khởi kiện. Tại cấp phúc thẩm, nguyên đơn yêu cầu xem xét phân tài sản của những người liên quan và yêu cầu kháng cáo bổ sung nhưng không đưa ra được chứng cứ mới chứng minh cho yêu cầu ban đầu. Nguyên đơn kháng cáo bổ sung vượt quá so với yêu cầu khởi kiện ban đầu nên đề nghị cấp phúc thẩm không chấp nhận. Đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn về lãi phạt thì hợp đồng tín dụng là sự thỏa thuận tự nguyện của các bên và trước khi ký hợp đồng tín dụng các bên đã xem và thống nhất. Vì vậy, đề nghị chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn về lãi phạt và sửa lại phần án phí buộc bị đơn phải chịu.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Trịnh Văn H, Thạch P, Kim Hoàng T, Phan Văn D và Sơn H cùng trình bày: Các đương sự không có vay tiền và không có thế chấp tài sản cho Ngân hàng. Các đương sự chỉ vay tiền của bà Liêu Cát P thông qua ông Lý Thanh C. Các đương sự yêu cầu Tòa án buộc Ngân hàng trả lại các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của các đương sự.

**Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ:*

Về thực hiện pháp luật: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý đến khi xét xử theo trình tự phúc thẩm. Các đương sự trong vụ án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự đối với người tham gia tố tụng. Đơn và thời hạn nộp tạm ứng kháng cáo của đương sự trong hạn luật định nên được xem là hợp lệ về mặt hình thức.

Về nội dung kháng cáo:

Đối với kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Liêu Cát P ; xét thấy tại nội dung văn bản ủy quyền không đề cập đến vấn đề về việc ủy quyền cho ông Phan Quốc Minh T kháng cáo. Nội dung kháng cáo đã được Tòa án cấp sơ thẩm xác định không chấp nhận là phù hợp.

Đối với đơn kháng cáo bổ sung của Công ty P đã nộp ghi ngày 14/10/2019. Xét đơn kháng cáo này vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu và cũng vi phạm thời hạn kháng cáo theo quy định tại Điều 273 Bộ luật TTDS nên không thuộc thẩm quyền giải của cấp phúc thẩm.

Đối với yêu cầu kháng cáo của Ngân hàng buộc Công ty P có trách nhiệm hoàn trả toàn bộ lãi phạt trên lãi chậm trả: Căn cứ khoản 5 Điều 474 Bộ luật dân sự 2005 có hiệu lực tại thời điểm các bên giao kết HĐ tín dụng số 01/2011 ngày 26/01/2011 theo quy định này thì không thể hiện về lãi phạt chậm trả lãi. Đồng thời đối chiếu các quy định tại Quyết định số 1627/2001/NHNN ngày 30/12/2000 ban hành Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng với khách hàng, được sửa đổi, bổ sung bằng Quyết định số 127/2005/NHNN ngày 03/02/2005 có hiệu lực vào thời điểm các bên giao kết hợp đồng thì quy định lãi của các tổ chức tín dụng chỉ bao gồm lãi trong hạn và lãi quá hạn. Như vậy, việc Ngân hàng Ngân hàng V tính phạt chậm trả lãi là vi phạm quy định của Bộ luật dân sự. Ngoài ra, tại Án lệ số 08/2016/AL được HĐTP TAND TC thông qua ngày 17/10/2016 cũng không cho phép được tính lãi quá hạn. Đồng thời, Luật các tổ chức tín dụng cũng không quy định mức lãi suất cụ thể, do đó khi các bên giao kết hợp đồng tín dụng thì phải phù hợp với các quy định pháp luật, trong đó mức lãi suất áp dụng cho các giao dịch được quy định tại Bộ luật dân sự và những quy định riêng chuyên ngành của Ngân hàng Nhà nước. Cho nên yêu cầu kháng cáo của bị đơn Ngân hàng về việc buộc Công ty P phải thanh toán tiền lãi phạt trên lãi chậm trả là 28.738.078.462 đồng là không có căn cứ để chấp nhận nên Ngân hàng phải chịu án phí đối với yêu cầu không được chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 5 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Xét yêu cầu kháng cáo của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông Trịnh Văn H, ông Sơn H, ông Kim S, ông Phan Văn D, ông Thạch P không đồng ý cho Ngân hàng V phát mãi tài sản để thu hồi nợ, nhận thấy như sau:

Do các đương sự tự nguyện dùng quyền sử dụng đất để đảm bảo cho nguyên đơn vay tiền, đây là sự tự thỏa thuận giữa các đương sự. Điều này thể hiện tại biên bản làm việc ngày 16/5/2018, tại TAND quận Ninh Kiều (tại bút lục 336) và các bảng tự khai (tại bút lục 340 – 345) thì ông Trịnh Văn H, ông Sơn H, ông Phan

Văn D, ông Thạch P cho rằng “*bản thân có ký tên và lấn tay vào Hợp đồng thế chấp tài sản*”. Riêng ông Kim S không ký tên vào hợp đồng thế chấp nhưng lại không có yêu cầu giám định chữ ký của ông, vợ và các con của ông để chứng minh cho lời trình bày của mình. Đồng thời, theo hồ sơ vụ án thì không có chứng cứ nào khác để xác định việc thế chấp quyền sử dụng đất giữa những người liên quan và Ngân hàng là không hợp pháp. Đối với các giao dịch mà những người liên quan gồm: ông Trịnh Văn H, ông Sơn H, ông Kim S, ông Phan Văn D, ông Thạch P vay mượn tiền từ bà Liêu Cát P sẽ phát sinh quan hệ tranh chấp khác nếu các đương sự có yêu cầu.

Tuy nhiên, khi xem xét các hợp đồng thế chấp mà những người liên quan đã ký với Ngân hàng Ngân hàng V, thể hiện tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất, không ghi nhận tài sản gắn liền với đất. Ngoài ra, trên các giấy CNQSDĐ của những người liên quan đều thể hiện có diện tích đất thổ cư nhưng trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm lại không được làm rõ có hay không những tài sản gắn liền với đất hoặc nhà. Việc này cho thấy, cấp sơ thẩm chưa đánh giá toàn diện, khách quan các tài liệu chứng cứ được thu thập để giải quyết vụ án làm ảnh hưởng quyền và lợi ích hợp pháp của những người liên quan.

Đồng thời, căn cứ vào các biên bản ghi lời khai ngày 27/8/2019 của những người liên quan được thu thập trong quá trình giải quyết phúc thẩm thể hiện “*ông Trịnh Văn H trình bày từ khi thế chấp đến nay thì trên đất có nhà, diện tích ngang 9m x dài 30 m; ông Sơn H trình bày từ lúc thế chấp đến nay, trên đất có căn nhà như hiện trạng ông đang ở từ trước đến nay không thay đổi, nhà diện tích ngang 8 m x dài 30 m; ông Phan Văn D trình bày từ lúc thế chấp đất cho Công ty P thì trên đất chỉ là nhà vách lá. Sau khi thế chấp thì ông mới xây thêm nhà tường khoảng 50 m²; bà Kim Vàng T (con ông Kim S) trình bày từ khi thế chấp đến nay, trên đất chỉ có chòi và vườn chuối như hiện trạng từ trước đến nay không có thay đổi*”. Lời trình bày này cũng phù hợp với lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa hôm nay. Tuy nhiên, vấn đề này chưa được Tòa án cấp sơ thẩm làm rõ và không tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ để có những đánh giá khách quan hơn khi giải quyết vụ án nhằm bảo vệ đầy đủ các quyền và lợi ích hợp pháp cho những người liên quan.

Vào năm 2011, những người liên quan ký HĐ thế chấp tài sản nhằm đảm bảo cho HĐ tín dụng số 01/2011. Nhưng tại phiên tòa hôm nay, phía bị đơn Ngân hàng cho rằng HĐ tín dụng số 06/2015 cũng được đảm bảo bằng các tài sản của những người liên quan theo HĐ thế chấp năm 2011. Tuy nhiên, Ngân hàng vẫn chưa ký

Phụ lục hợp đồng với những Người liên quan là có đồng ý lấy tài sản thế chấp làm tài sản bảo đảm cho HĐ tín dụng số 06/2015. Vấn đề này cũng chưa được cấp sơ thẩm làm rõ sẽ làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền lợi của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

Từ đó, dẫn đến việc Bản án sơ thẩm không đề cập những vấn đề nêu trên mà chỉ buộc *“Nếu nguyên đơn không trả xong số tiền nợ trên cho bị đơn thì bị đơn có quyền yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi nợ”* là không rõ ràng và thiếu sót trong việc đánh giá, nhận định tài liệu, chứng cứ.

Ngoài ra, trong phần Quyết định của bản án sơ thẩm và kể cả trong phần nhận định của vụ án, cấp sơ thẩm không đề cập cụ thể đến những tài sản nào sẽ được Ngân hàng có quyền xử lý để phát mãi như vậy ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích của nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong việc giải quyết tài sản đảm bảo.

Trong quá trình giải quyết sơ thẩm và tại phiên tòa hôm nay những người liên quan đều trình bày khi vay tiền của Công ty P đều thông qua người tên Lý Thanh C từ việc nhận tiền, ký HĐ thế chấp, nhận tiền đóng lãi...nhưng cấp sơ thẩm cũng không đưa ông Lý Thanh C tham gia giải quyết vụ án với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là còn thiếu người tham gia tố tụng.

Với những vi phạm như đã nêu trên không thể khắc phục bổ sung. Đề nghị áp dụng khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự: hủy toàn bộ bản án sơ thẩm, giao hồ sơ về Tòa án nhân dân quận Ninh Kiều xét xử lại theo thủ tục chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ đã được thẩm tra tại tòa phúc thẩm; Căn cứ vào kết quả tranh luận trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện ý kiến của Kiểm sát viên; những người tham gia tố tụng khác.

[1] Xét về quan hệ pháp luật: Theo nội dung đơn khởi kiện Công ty P cho rằng theo hợp đồng tín dụng đầu tư phía Ngân hàng giải ngân chưa đầy đủ nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn tiếp tục giải ngân và bồi thường thiệt hại do việc chậm giải ngân. Ngân hàng phản tố cho rằng đã giải ngân và Công ty P vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên yêu cầu nguyên đơn trả số tiền nợ gốc cùng với lãi suất phát sinh. Do đó, cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật *“Tranh chấp hợp đồng tín dụng”* theo Điều 30, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 là đúng theo quy định của pháp luật.

[2] Về xác định tư cách tham gia tố tụng: Cấp sơ thẩm xác định Ngân hàng V - chi nhánh khu vực Cần Thơ là bị đơn là chưa phù hợp, cần xác định sửa lại tư

cách tố tụng của bị đơn là Ngân hàng V vì Chi nhánh Ngân hàng không có tư cách pháp nhân.

[3] Trong quá trình giải quyết sơ thẩm và tại phiên tòa hôm nay những người liên quan đều trình bày khi vay tiền của Công ty P đều thông qua người tên Lý Thanh C từ việc nhận tiền, ký HĐ thế chấp, nhận tiền đóng lãi...nhưng cấp sơ thẩm cũng không đưa ông Lý Thanh C tham gia giải quyết vụ án với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là còn thiếu người tham gia tố tụng.

[4] Xét nội dung kháng cáo: Sau khi xét xử sơ thẩm Viện Kiểm sát không có kháng nghị. Nhưng nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều có kháng cáo, lần lượt các yêu cầu cụ thể như sau:

[5] Nguyên đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm và kháng cáo bổ sung yêu cầu bồi thường thiệt hại, nguyên đơn cho rằng cấp sơ thẩm không xem xét và đánh giá khách quan các chứng cứ mà chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn là ảnh hưởng đến quyền lợi của nguyên đơn.

[6] Bị đơn kháng cáo một phần bản án, bị đơn cho rằng cấp sơ thẩm không chấp nhận cho bị đơn tính lãi phạt với nguyên đơn với số tiền 28.738.078.482đồng và buộc bị đơn chịu án phí đối với phần này là không khách quan, đánh giá chứng cứ không chính xác vì số tiền lãi phạt đã được nguyên đơn và bị đơn thỏa thuận, cam kết tại các Hợp đồng tín dụng.

[7] Người đại diện theo ủy quyền của bà Liêu Cát P là ông Phan Quốc Minh T kháng cáo. Tuy nhiên, về phạm vi nhận ủy quyền của ông Phan Quốc Minh T thì ông Phan Quốc Minh T không được quyền kháng cáo và cũng không có nộp tạm ứng án phí kháng cáo nên đối với kháng cáo này không được xem xét và giải quyết.

[8] Ông Phan Văn D kháng cáo cho rằng ông chỉ vay của nguyên đơn 200.000.000đồng và 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông cho nguyên đơn giữ, ông không có vay tiền hay thế chấp gì cho bị đơn. Cho nên, ông kháng cáo ông không đồng ý cho bị đơn phát mãi tài sản của ông.

[9] Ông Thạch P kháng cáo cho rằng ông chỉ vay của nguyên đơn 50.000.000đồng và 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông cho nguyên đơn giữ, ông không có vay tiền hay thế chấp gì cho bị đơn. Cho nên, ông kháng cáo ông không đồng ý cho bị đơn phát mãi tài sản của ông.

[10] Ông Kim S kháng cáo cho rằng ông chỉ vay của nguyên đơn 10.000.000đồng và 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông cho nguyên

đơn giữ, ông không có vay tiền hay thế chấp gì cho bị đơn. Cho nên, ông kháng cáo ông không đồng ý cho bị đơn phát mãi tài sản của ông.

[11] Ông Sơn H kháng cáo cho rằng ông chỉ vay của nguyên đơn 20.000.000đồng và 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông cho nguyên đơn giữ, ông không có vay tiền hay thế chấp gì cho bị đơn. Cho nên, ông kháng cáo ông không đồng ý cho bị đơn phát mãi tài sản của ông.

[12] Ông Trịnh Văn H kháng cáo cho rằng ông có cha ba vợ ông tên Lưu L mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông vay của nguyên đơn 40.000.000đồng, không có vay tiền hay thế chấp gì cho bị đơn. Cho nên, ông kháng cáo ông không đồng ý cho bị đơn phát mãi tài sản của ông.

[13] Hội đồng xét xử thấy rằng: kháng cáo của các bên trong trường hợp này cần đánh giá lại tất cả các vấn đề này cần phân tích song song để từ đó xem xét vấn đề kháng cáo. Tuy nhiên, hồ sơ đã có những sai sót về thu thập chứng cứ, trong trường hợp này cần đánh giá các vấn đề liên quan, xem xét các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ để đánh giá.

Lần lượt xét từng nội dung liên quan đến kháng cáo cụ thể như sau:

Đối phần kháng cáo của nguyên đơn:

[14] Đối với ông Phan Quốc Minh T kháng cáo, nhưng do phạm vi nhận ủy quyền của ông Phan Quốc Minh T thì ông Phan Quốc Minh T không được quyền kháng cáo và cũng không có nộp tạm ứng án phí kháng cáo nên đối với kháng cáo này không được xem xét và giải quyết.

[15] Đại diện nguyên đơn, ông Trần Thanh T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm vì cho rằng cấp sơ thẩm đã không xem xét và đánh giá khách quan hết các chứng cứ, tình tiết của vụ kiện đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bác yêu cầu phản tố của bị đơn. Việc nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn tiếp tục giải ngân 59 tỷ đồng thì theo hồ sơ phản ánh từ tháng 10/2017, nguyên đơn không có chủ trương khởi kiện bị đơn nữa. Theo hồ sơ các bên cung cấp cho thấy phía Ngân hàng đã thực hiện việc giải ngân cho Công ty P theo hạn mức tín dụng đã cấp, người vi phạm nghĩa vụ thanh toán với hàng loạt các vi phạm là Công ty P. Sau đó, nguyên đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm và ngày 14/10/2019 nguyên đơn nộp kháng cáo bổ sung yêu cầu bị đơn và tổ chức đấu giá Dũng Trung N liên đới bồi thường thiệt hại với số tiền 260 tỷ đồng nhưng không đưa ra được chứng cứ nào mới chứng minh cho yêu cầu khởi kiện cũng như kháng cáo của mình nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện và kháng cáo của nguyên đơn. Hơn nữa, yêu cầu kháng cáo bổ sung là vượt yêu cầu khởi kiện ban đầu và cũng vi

phạm thời hạn kháng cáo theo quy định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự nên không thuộc thẩm quyền giải của cấp phúc thẩm nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn.

[16] Xét kháng cáo của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã nộp dự phí kháng cáo nên hợp lệ về mặt hình thức. Xét nội dung kháng cáo:

[17] Khi các bên ký hợp đồng tín dụng và bị đơn có thể chấp các tài sản để đảm bảo các khoản vay. Nhưng cấp sơ thẩm lần lượt chưa đánh giá cụ thể đối với các tài sản đang thế chấp liên quan đến những người đang quản lý sử dụng tài sản và tình trạng tài sản đang thế chấp là chưa giải quyết được các vấn đề có liên quan sau này sẽ ảnh hưởng đến việc xử lý tài sản thế chấp khi bản án có hiệu lực, cụ thể như sau:

[18] Đối với các tài sản thế chấp gồm: 03 giấy quyền sử dụng đất số L128312, L128820 và K979699 cấp cho hộ ông Phan Văn D; 01 giấy quyền sử dụng đất số O518120 cấp cho hộ ông Kim S, 01 giấy quyền sử dụng đất số O478885 cấp cho hộ ông Thạch Tài C ; 01 giấy quyền sử dụng đất số L128932 cấp cho hộ ông Thạch P; 01 giấy quyền sử dụng đất số L128777 cấp cho hộ ông Trịnh Văn H; 01 giấy quyền sử dụng đất số I191174 cấp cho hộ ông Sơn H, tất cả các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại huyện C, tỉnh Sóc Trăng. Cấp sơ thẩm chưa xem xét xem việc thế chấp đất cấp cho hộ có được sự đồng ý của các thành viên trong hộ chưa? Chưa xem xét thẩm định hiện trạng tài sản tranh chấp có tài sản nhà trên đất hay không? Theo biên bản ghi lời khai tại cấp phúc thẩm và theo lời khai của các đương sự tại phiên tòa:

[19] Đối với phần đất của ông Trịnh Văn H, trên đất có 01 căn nhà có diện tích ngang 9m dài 30 đã được xây dựng từ trước khi đưa tài sản thế chấp và ông đang ở cùng vợ là bà Lưu Thị T và 4 người con sinh sống tại đây;

[20] Đối với phần đất của ông Sơn H, trên đất có 01 căn nhà có diện tích ngang 8m dài 30 đã được xây dựng từ trước khi đưa tài sản thế chấp và ông đang ở cùng vợ là bà Lâm Thị D sinh sống tại đây; Tuy nhiên, cấp sơ thẩm cũng chưa xác định trên đất còn có những người nào đang ở trên đất? chưa đưa những người đang ở trên đất như: Phan Quốc T, Phan Quốc H, Lâm Thị D, Trịnh Thế L, Trịnh Minh T, Trịnh Ngọc T, Trịnh Mỹ D tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan. Việc không thực hiện thẩm định tài sản sẽ ảnh hưởng đến việc thi hành án sau này nếu không đưa những người này tham gia tố tụng, không đảm bảo được quyền để họ ưu tiên mua tài sản khi tiến hành bán đấu giá phát mãi tài sản theo tinh thần Án lệ số 11.

[21] Ngoài ra, ông Phan Văn D, Kim S, Thạch Tài C, Thạch P, Trịnh Văn H, Sơn H còn cho rằng chỉ thể chấp cho bà Liêu Cát P chứ không phải thể chấp cho Ngân hàng, các chữ ký của thành viên trong hộ là không đúng; đáng lý cấp sơ thẩm cần thu thập thêm chứng cứ và đối chất các vấn đề như các đương sự thể chấp tài sản trên cho Ngân hàng hay cho Công ty P và có hay không việc ông Phan Văn D, Kim S, Thạch Tài C, Thạch P, Trịnh Văn H, Sơn H vay tiền để làm căn cứ giải quyết vụ án. Vì vậy, cấp sơ thẩm lại chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn mà chưa điều tra làm rõ các vấn đề trên là thiếu cơ sở gây ảnh hưởng đến quyền lợi của các đương sự.

[22] Hơn nữa, đối chiếu với các Hợp đồng thấy rằng: vào năm 2011, những người liên quan ký hợp đồng thể chấp tài sản nhằm đảm bảo cho HĐ tín dụng số 01/2011. Nhưng tại phiên tòa hôm nay, phía bị đơn Ngân hàng cho rằng HĐ tín dụng số 06/2015 cũng được đảm bảo bằng các tài sản của những người liên quan theo hợp đồng thể chấp năm 2011. Tuy nhiên, Ngân hàng vẫn chưa ký Phụ lục hợp đồng với những Người liên quan là có đồng ý lấy tài sản thể chấp làm tài sản bảo đảm cho Hợp đồng tín dụng số 06/2015. Vấn đề này cũng chưa được cấp sơ thẩm làm rõ sẽ làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền lợi của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

[23] Trong hợp đồng số 06/2015 ngày 30/11/2015 giữa nguyên đơn với bị đơn, nguyên đơn thể chấp các tài sản gồm:

[24] Tài sản hình thành trong tương lai: Hợp đồng số 20 ngày 30/11/2015 với tài sản là nhà máy xử lý rác thải, hợp đồng số 13 ngày 12/01/2011 với tài sản là nhà máy xử lý rác thải và 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất AP 083251 ngày 02/4/2009 đứng tên Công ty Cổ phần Phát triển Xây dựng P

Tài sản đảm bảo gồm:

[25] Hợp đồng số 14,15,17&18 với tài sản là các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Phan Văn D, Kim S, Thạch Tài C, Thạch P, Trịnh Văn H, Sơn H

[26] Hợp đồng số 41 với tài sản thể chấp là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 071785 ngày 24/12/2010 đứng tên Trần Ngọc Minh T đã chính lý sang tên bà Liêu Cát P, hợp đồng số 42 với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 259076 ngày 12/9/2005 cấp cho Công ty Thương mại và Xây dựng M đã chính lý chuyển nhượng sang cho Công ty TNHH P do bà Liêu Cát P làm chủ tịch; hợp đồng số 43 với tài sản là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất BD 808630 ngày 01/7/2011 cấp cho ông Liêu Phước T; hợp đồng số 44 với tài sản là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 808604 ngày 23/6/2011 cấp cho bà Liêu Cát P.

Tuy nhiên, trong hồ sơ vụ án còn có các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ số 0035 ngày 14/9/1999 cấp cho hộ bà Lâm Thị P, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ số 0025 ngày 14/9/1999 cấp cho hộ Kim C, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ số 0141 ngày 20/2/1997 cấp cho hộ ông Quách Văn X, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ số 0204 ngày 17/02/1997 cấp cho hộ Kim T, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ số 0230 ngày 17/02/1999 cấp cho hộ Kim Thị K, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ số 0339 ngày 27/01/1999 cấp cho hộ Lý C, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ số 0032 ngày 14/9/1999 cấp cho hộ bà Thạch Q. Cấp sơ thẩm chưa làm rõ các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho các hộ trên có liên quan gì đến hợp đồng số 06 ngày 30/11/2015 giữa nguyên đơn với bị đơn sẽ làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích của các hộ trên, cũng như nguyên đơn và bị đơn trong vụ án.

[27] Đồng thời, căn cứ vào các biên bản ghi lời khai ngày 27/8/2019 của những người liên quan được thu thập trong quá trình giải quyết phúc thẩm thể hiện *“ông Trịnh Văn H trình bày từ khi thế chấp đến nay thì trên đất có nhà, diện tích ngang 9m x dài 30 m; ông Sơn H trình bày từ lúc thế chấp đến nay, trên đất có căn nhà như hiện trạng ông đang ở từ trước đến nay không thay đổi, nhà diện tích ngang 8 m x dài 30 m; ông Phan Văn D trình bày từ lúc thế chấp đất cho Công ty P thì trên đất chỉ là nhà vách lá. Sau khi thế chấp thì ông mới xây thêm nhà tường khoảng 50 m²”*; Lời trình bày này cũng phù hợp với lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa hôm nay. Tuy nhiên, vấn đề này chưa được Tòa án cấp sơ thẩm làm rõ và không tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ để có những đánh giá khách quan hơn khi giải quyết vụ án nhằm bảo vệ đầy đủ các quyền và lợi ích hợp pháp cho những người liên quan.

[28] Xét kháng cáo về lãi phạt của bị đơn: Hợp đồng tín dụng đầu tư số 01/2011 đến ngày 30/11/2015, ký tiếp hợp đồng tín dụng đầu tư số 06/2015 và đến thời điểm hiện nay các bên chưa thực hiện xong, do vậy áp dụng Bộ luật dân sự năm 2015, Luật các tổ chức tín dụng để giải quyết vụ án. Căn cứ vào quy định tại khoản 5 Điều 466 và khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010, sửa đổi bổ sung năm 2017.

[29] Xét thấy tại thời điểm hai bên ký kết hợp đồng tín dụng hai bên thoả thuận về lãi suất cho vay là phù hợp với Thông tư 10 12/2010/TTNHNN ngày 14/4/2010 của Ngân hàng Nhà nước. Nhưng các bên còn thoả thuận về lãi suất phạt chậm trả là không phù hợp với pháp luật, do vậy việc Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của bị đơn về đòi lãi suất phạt chậm trả là có căn cứ, do

vậy không chấp nhận kháng cáo của bị đơn về việc đòi lãi suất phạt chậm trả. Tại Án lệ số 08/2016/AL được HĐTP TAND TC thông qua ngày 17/10/2016 cũng không cho phép được tính lãi phạt.

[30] Tuy nhiên, do cấp sơ thẩm chưa xem xét, đánh giá toàn diện về hợp đồng tín dụng, tài sản thế chấp và các vấn đề khác liên quan đến vụ án như đã phân tích nên cụ thể số tiền mà nguyên đơn phải trả cho bị đơn cấp phúc thẩm không đặt ra giải quyết.

[31] Trong phần Quyết định của bản án sơ thẩm: “...*Nếu nguyên đơn không trả xong số tiền nợ trên cho bị đơn thì bị đơn có quyền yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi nợ*” và kể cả trong phần nhận định của vụ án, cấp sơ thẩm không đề cập cụ thể đến những tài sản nào sẽ được Ngân hàng có quyền xử lý để phát mãi như vậy ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích của nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong việc giải quyết tài sản đảm bảo.

[32] Từ những phân tích cụ thể nêu trên, chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, tuy không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bị đơn nhưng bản án sơ thẩm đã vi phạm về nội dung như đã phân tích trên nên cần thiết phải hủy toàn bộ bản án sơ thẩm.

[33] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát như đã nêu trên phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên đề nghị của Viện kiểm sát được chấp nhận.

[34] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: chưa giải quyết; Về án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Không ai phải chịu nên các đương sự được nhận lại án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

Khoản 3 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Tuyên xử:

Chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Trịnh Văn H, Thạch P, Kim S, Phan Văn D, Sơn H.

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn.

Hủy toàn bộ bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 32/2018/KDTM-ST ngày 19/11/2018 của Tòa án nhân dân quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ.

Chuyển toàn bộ hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ để giải quyết lại theo thủ tục chung

Tiền tạm ứng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: chưa ai phải chịu và được giữ lại để giải quyết theo trình tự sơ thẩm.

Về án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Không ai phải chịu.

Nguyên đơn được nhận lại số tiền tạm ứng án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm đã nộp 2.000.000đồng (Hai triệu đồng) theo biên lai số 000650 ngày 03/12/2018 tại Chi Cục Thi hành án dân sự quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ.

Bị đơn được nhận lại số tiền tạm ứng án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm đã nộp 2.000.000đồng (Hai triệu đồng) theo biên lai số 000671 ngày 05/12/2018 tại Chi Cục Thi hành án dân sự quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Trịnh Văn H được nhận lại số tiền tạm ứng án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm đã nộp 2.000.000đồng (Hai triệu đồng) theo các biên lai số 000665 ngày 05/12/2018 và 000630 ngày 28/11/2018 của Chi Cục Thi hành án dân sự quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Thạch P được nhận lại số tiền tạm ứng án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm đã nộp 2.000.000đồng (Hai triệu đồng) theo các biên lai số 000666 ngày 05/12/2018 và 000631 ngày 28/11/2018 của Chi Cục Thi hành án dân sự quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Kim S được nhận lại số tiền tạm ứng án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm đã nộp 2.000.000đồng (Hai triệu đồng) theo các biên lai số 000667 ngày 05/12/2018 và 000634 ngày 28/11/2018 của Chi Cục Thi hành án dân sự quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Phan Văn D được nhận lại số tiền tạm ứng án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm đã nộp 2.000.000đồng (Hai triệu đồng) theo các biên lai số 000668 ngày 05/12/2018 và 000632 ngày 28/11/2018 của Chi Cục Thi hành án dân sự quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Sơn H được nhận lại số tiền tạm ứng án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm đã nộp 2.000.000đồng (Hai triệu đồng) theo các biên lai số 000669 ngày 05/12/2018 và 000633 ngày 28/11/2018 của Chi Cục Thi hành án dân sự quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (Ngày 17/10/2019)

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND TPCT;
- Tòa án nhân dân Q. Ninh Kiều;
- Chi Cục THADS Q. Ninh Kiều;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Lê Thị Minh Trang